

## THÔNG BÁO

### Ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại Hội nghị triển khai giải pháp ổn định sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh

Ngày 08/10/2024, Chủ tịch UBND tỉnh Phạm Anh Tuấn đã chủ trì Hội nghị triển khai giải pháp ổn định sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; đồng chủ trì có các Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Hải Giang, Nguyễn Tự Công Hoàng; Giám đốc Sở Công Thương và Cục trưởng Cục Quản lý thị trường tỉnh. Tham dự Hội nghị có lãnh đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và hơn 250 thương nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, hộ nông dân, siêu thị, cơ sở làng nghề đang hoạt động sản xuất, kinh doanh, thu mua tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh và một số doanh nghiệp là Chủ đầu tư các nhà máy chế biến nông sản, thủy hải sản như Công ty cổ phần Vinanutrifood Bình Định, Công ty TNHH San Hà, Công ty TNHH Nông nghiệp Trường Hải Bình Định... Sau khi nghe Sở Công Thương báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh 9 tháng đầu năm 2024; thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; triển khai quy trình Quản lý sản xuất, tiêu thụ nông sản Bình Định; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo thực trạng an toàn thực phẩm trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh và giải pháp trong thời gian đến; Cục Quản lý thị trường phổ biến, giới thiệu các quy định của pháp luật về giá và xử lý vi phạm trong sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng lậu, gian lận thương mại, hàng kém chất lượng, hàng không đảm bảo an toàn thực phẩm; ý kiến trao đổi, đối thoại của các thành viên tham dự hội nghị; Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến kết luận chỉ đạo như sau:

Tỉnh Bình Định hiện có nhiều sản phẩm nông nghiệp, trong đó một số sản phẩm có tiềm năng phát triển thành hàng hóa có vùng trồng tập trung lớn, hướng tới xuất khẩu như ớt, bưởi, dưa, xoài...; chăn nuôi có các sản phẩm chủ lực là heo, bò, gà... Các sản phẩm nông nghiệp và làng nghề của tỉnh rất đa dạng và nổi tiếng, nhưng vẫn còn phát triển manh mún, nhỏ lẻ, nhiều sản phẩm chưa đạt chuẩn theo quy định, tư duy và cách làm trong sản xuất nông nghiệp vẫn chưa bắt kịp các vùng khác trong cả nước; **cần thay đổi tư duy, nhận thức, cách làm để** người nông dân có thu nhập ổn định và từng bước làm giàu bền vững; các ngành dịch vụ hỗ trợ có thể phát triển bền vững, đạt doanh thu cao, ổn định, hiệu quả.

Bên cạnh đó tỉnh hiện còn thiếu các nhà máy chế biến sâu để gia tăng giá trị sản phẩm, tận dụng tối đa những giá trị nông nghiệp mang lại, điều này khiến người

dân khó làm giàu từ mảnh đất quê hương. Để khắc phục các vấn đề nêu trên cần xây dựng, triển khai các giải pháp xúc tiến đầu tư, ổn định sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

### **I. Quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ chung**

1. Tìm ra các giải pháp góp phần gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp, đảm bảo **sản phẩm chất lượng, năng suất cao, hướng tới phát triển nông nghiệp bền vững**; các bên tham gia vào quá trình nuôi trồng, sản xuất, kinh doanh bao gồm nông dân, thương nhân, hợp tác xã, nhà máy chế biến, siêu thị, nhà khoa học, ngân hàng và quản lý của chính quyền địa phương... tất cả các bên tham gia **cùng thắng, cùng phát triển...**

2. Người dân, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp phải **thay đổi căn bản nhận thức trong sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản...)**; thay đổi quy trình sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng, giá trị sản phẩm, trong đó bắt buộc các sản phẩm, vùng sản xuất nguyên liệu nông nghiệp sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc biệt là tiêu chuẩn, quy phạm **VietGAP** và **GlobalGAP**, hướng tới toàn bộ diện tích sản xuất nông nghiệp từ cây trồng đến vật nuôi, gia súc gia cầm, thủy sản... phải thực hiện đảm bảo đảm bảo an toàn thực phẩm đạt hiệu quả cao, **phải coi sản phẩm làm ra là để phục vụ cho chính bản thân và gia đình mình**; thực hiện đầy đủ, tuân thủ cam kết với doanh nghiệp, thương nhân về các nội dung đã ký kết.

3. Các cơ quan quản lý nhà nước phải hướng dẫn nông dân tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình sản xuất và **kiểm soát chất lượng sản phẩm, đặc biệt là về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật** để đảm bảo chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng.

4. Các địa phương phải xác định **các sản phẩm chủ lực gắn với thổ nhưỡng và điều kiện tự nhiên tại địa phương**, thay đổi cách làm trên tất cả các khâu, từ đầu vào (giống, phương thức sản xuất, kỹ thuật, công nghệ, tổ chức sản xuất...), đến khâu tiêu thụ và chế biến...; hướng tới sản xuất theo mô hình vùng nguyên liệu lớn, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và quy mô đủ lớn để đáp ứng nhu cầu chế biến và xuất khẩu; xây dựng hợp tác xã và tổ hợp tác để tổ chức sản xuất quy mô lớn, sản phẩm có giá trị kinh tế cao và đáp ứng nhu cầu thị trường. Chính quyền địa phương phải quản lý chặt chẽ từ sản xuất đến tiêu thụ, đồng thời **thúc đẩy liên kết chuỗi, ký kết cam kết giữa nông dân, doanh nghiệp và thương nhân**.

5. Thực hiện tốt khâu tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, với bốn mô hình chuẩn:

- Mô hình 1: Thực hiện liên kết theo chuỗi (Hộ nông dân, Đơn vị đầu mối (Hợp tác xã, doanh nghiệp...), doanh nghiệp, cơ sở chế biến, sản xuất, tiêu thụ ký kết, liên kết bao tiêu sản phẩm);

- Mô hình 2: Hộ nông dân bán nông sản trực tiếp cho các doanh nghiệp, cơ sở chế biến, sản xuất, tiêu thụ nằm trên địa bàn tỉnh (*chủ yếu là các cơ sở chế biến, đóng gói*).

- Mô hình 3: Hộ nông dân bán nông sản cho thương nhân đem đi tiêu thụ trong và ngoài tỉnh.

- Mô hình 4: Hộ nông dân bán nông sản trên các kênh thương mại điện tử.

6. Yêu cầu các sở, ngành, đơn vị, địa phương chịu trách nhiệm tập trung triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp để ổn định sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, để đạt được các mục tiêu, nhiệm vụ nói trên.

7. Tập trung mời gọi các doanh nghiệp đầu tư các nhà máy sản xuất chế biến, để giúp người dân từ khâu nuôi trồng ban đầu đến việc thu mua hết các sản phẩm nông nghiệp cho người dân; tập trung các chính sách hỗ trợ ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, cải thiện chất lượng sản phẩm; hình thành các vùng nguyên liệu lớn và đạt các tiêu chuẩn, quy phạm kỹ thuật đặc biệt là VietGap và GlobalGap cũng như yêu cầu của các nhà máy chế biến; tổ chức xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm cho bà con trong thời gian chưa có nhà máy chế biến, giúp nông dân an tâm về đầu ra và đạt giá trị kinh tế cao.

## II. Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể:

### 1. Sở Công Thương:

- Chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành liên quan và địa phương thực hiện các nhiệm vụ để đáp ứng tốt nhất về tiêu thụ các mặt hàng nông sản của tỉnh cho người dân, bao gồm cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản, làng nghề....

- Hỗ trợ các địa phương **hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản bền vững**; làm tốt công tác quản lý, thường xuyên theo dõi tổng hợp những khó khăn, vướng mắc của các tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đề xuất UBND tỉnh và các ngành chức năng liên quan có giải pháp phù hợp tạo thuận lợi cho việc tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

- Đẩy mạnh các chương trình xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp **thông qua các sàn thương mại điện tử** để mở rộng thị trường; kết nối, hỗ trợ để xuất khẩu hàng nông sản của tỉnh ra nước ngoài, trong đó có các thị trường lớn nhưng khắc khe như Mỹ, Canada, châu Âu... phối hợp chặt chẽ, kết nối thường xuyên với các Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài để dự báo từ sớm, từ xa các nhu cầu về xuất khẩu nông sản, đồng thời cảnh báo những khó khăn, vướng mắc, rào cản thương mại đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh...

- Chủ trì, theo dõi tình hình, kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan sau hội nghị, kịp thời tổng hợp, báo cáo tham mưu đề xuất UBND tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các ngành liên quan, các địa phương:

- Hướng dẫn cụ thể **quy trình sản xuất, bảo quản** cho các hộ nông dân, trong đó đặc biệt là **vấn đề sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích tăng trưởng** phải tuân thủ theo quy định, đảm bảo sản phẩm không có hại đến sức khỏe con người.

- Hướng dẫn việc quy hoạch vùng sản xuất, vùng nguyên liệu, phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng từng địa phương; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong hoạt động nông nghiệp, sản xuất, chăn nuôi, nuôi trồng, nâng cao chất lượng sản phẩm, giá trị cho người dân...

- Kiểm tra, xử lý đối với các trường hợp vi phạm trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhất là các trường hợp vi phạm quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích tăng trưởng... xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật.

3. Cục Quản lý thị trường tỉnh phối hợp với các cơ quan liên quan tập trung kiểm soát hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, đảm bảo các sản phẩm của tỉnh cạnh tranh lành mạnh với các sản phẩm cùng loại, giá cả hợp lý; phát hiện xử lý các trường hợp vi phạm hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng, các sản phẩm vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm, vi phạm quy trình sản xuất...; xử lý vi phạm đối với các thương nhân, doanh nghiệp làm ăn gian dối, thao túng thị trường vi phạm quy định trong hoạt động thương mại...

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Phối hợp chặt chẽ các sở, ngành chức năng của tỉnh, chỉ đạo sản xuất theo quy hoạch vùng nuôi trồng, chuyển đổi cơ cấu, diện tích cây trồng; ưu tiên bố trí quỹ đất cho các dự án nông nghiệp, hình thành các vùng nguyên liệu lớn, đáp ứng đủ nhu cầu cho các nhà máy sản xuất, chế biến...

- Từng địa phương một phải xác định sản phẩm chủ lực của địa phương, trên cơ sở đó hướng dẫn người dân sản xuất, nâng cao chất lượng, giá trị của sản phẩm.

- Vận động, lựa chọn các tổ chức, hợp tác xã phát triển các mô hình sản xuất, liên kết sản xuất, đứng ra làm đầu mối, ký kết tiêu thụ nông sản cho nông dân, tiếp thu chuyển giao khoa học kỹ thuật nuôi trồng, sản xuất;

- Tích cực xúc tiến hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản bền vững; mỗi địa phương, hợp tác xã phải đảm bảo chỉ tiêu giao từng loại sản phẩm chủ lực một, định hướng để người dân thực hiện; ngay từ đầu vụ địa phương phải triển khai việc ký cam kết giữa người dân, thương nhân và các doanh nghiệp trong việc tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo sản phẩm chất lượng theo đúng yêu cầu, tiêu thụ sản phẩm với giá cả hợp lý.

- Thường xuyên đối thoại, nắm bắt khó khăn, vướng mắc của các bên tham gia sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản để tháo gỡ kịp thời. Xây dựng kế hoạch

kiểm tra, giám sát việc thực thi và hỗ trợ cho doanh nghiệp, thương nhân và người dân, đảm bảo đạt hiệu quả cao.

- Địa phương phải coi nhiệm vụ hỗ trợ, ổn định sản xuất, kinh doanh tiêu thụ nông sản của người dân là nhiệm vụ trọng tâm hàng năm của địa phương; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố phải trực tiếp chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện.

- Hướng dẫn, thực hiện theo các quy trình sản xuất, tiêu thụ nông sản đã phổ biến, triển khai tại Hội nghị; thực hiện đầy đủ các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao trên địa bàn (Chi tiết theo phụ lục kèm theo Thông báo).

- Thực hiện tốt các nội dung theo các biên bản cam kết đã ký tại Hội nghị; theo dõi tình hình thực hiện các cam kết của các thương nhân, người dân trên địa bàn, kịp thời hướng dẫn, hỗ trợ, xử lý theo quy định.

5. Người dân phải thay đổi tư duy nhận thức trong hoạt động sản xuất, quy trình sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng, giá trị sản phẩm, thực hiện đảm bảo an toàn thực phẩm đạt hiệu quả cao; thực hiện đầy đủ, tuân thủ cam kết với doanh nghiệp, thương nhân về các nội dung đã ký kết.

6. Các doanh nghiệp, thương nhân phải hoạt động tuân thủ quy định pháp luật, làm ăn chân chính, uy tín, có trách nhiệm, chung tay hỗ trợ bà con tiêu thụ sản phẩm, nhất là khi được mùa, hỗ trợ cho người dân tiêu thụ sản phẩm, thực hiện đúng cam kết tiêu thụ sản phẩm cho người dân, giá cả ổn định.

- Các doanh nghiệp chế biến phối hợp cùng với tỉnh quy hoạch vùng trồng, hỗ trợ, tổ chức các quy trình, tiêu chuẩn sản phẩm, tập trung vào chế biến sâu sản phẩm nông nghiệp, tổ chức sản xuất theo phương thức tuần hoàn, nhằm sử dụng tối đa, triệt để nguồn nguyên liệu; thực hiện việc ký kết với người dân, hợp tác xã để đảm bảo nguồn nguyên liệu đầu vào.

- Các thương nhân cần phải vào cuộc, chung tay hỗ trợ người dân tiêu thụ sản phẩm nhất là khi sản phẩm được mùa, thực hiện việc ký cam kết tiêu thụ sản phẩm với người dân, doanh nghiệp ngay từ đầu vụ, đảm bảo sản phẩm chất lượng theo đúng yêu cầu, tiêu thụ sản phẩm với giá cả hợp lý.

7. Các trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn cùng doanh nghiệp và thương nhân tập trung rà soát, đánh giá các sản phẩm nông nghiệp, làng nghề trên địa bàn tỉnh đảm bảo chất lượng để đưa vào bán tại các trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn tỉnh và ngoài tỉnh, hỗ trợ, giải quyết tốt đầu ra cho sản phẩm của người dân.

8. Các cơ quan truyền thông tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền để thay đổi căn bản việc tổ chức sản xuất và tiêu thụ, hướng tới sản xuất an toàn tuyệt đối, đảm bảo chất lượng, bền vững, lâu dài; truyền thông, tuyên truyền các mô hình, cách làm hay, hiệu quả để nhân rộng, hỗ trợ bà con tiêu thụ sản phẩm...

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp triển khai thực hiện. *flot*

*(Kèm theo phụ lục Quy trình quản lý sản xuất, tiêu thụ nông sản Bình Định và Giao chỉ tiêu, nhiệm vụ thực hiện cho các ngành, đơn vị, địa phương).*

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Các đơn vị liên quan (giao Sở Công Thương thông báo);
- Lãnh đạo, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K6.

*Trần Văn*



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**

**BẢNG GIAO CHỈ TIÊU TIÊU THỤ CÂY TRỒNG CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG  
NĂM 2025**

(Theo Quy trình quản lý sản xuất, tiêu thụ nông sản tỉnh Bình Định)

TT	Hạng mục	ĐVT	2025
<b>I</b>	<b>Thành phố Quy Nhơn</b>		
<b>1</b>	<b>Cây trồng chủ lực</b>		
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>1.700</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>11.400</b>
<b>1.2</b>	<b>Cây ngô</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>36</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>200</b>
<b>1.3</b>	<b>Cây lạc</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>39</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>92</b>
<b>1.4</b>	<b>Cây rau các loại</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>523</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>7.372</b>
<b>1.5</b>	<b>Cây sắn</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>5</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>80</b>
<b>2</b>	<b>Cây ăn quả</b>		
<b>2.1</b>	<b>Cây xoài</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>82</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>288</b>
<b>II</b>	<b>Huyện An Lão</b>		
<b>1</b>	<b>Cây trồng chủ lực</b>		
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>2.000</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>13.600</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	1.360
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	1.360
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	10.880
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.2</b>	<b>Cây ngô</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<i>170</i>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<i>1020</i>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	102
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	102
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	816
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.3</b>	<b>Cây lạc</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<i>140</i>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<i>380</i>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	38
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	38
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	304
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.4</b>	<b>Cây rau các loại</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<i>160</i>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<i>2.240</i>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	224
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	224
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	1.792
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.5</b>	<b>Cây sắn</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<i>120</i>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<i>2.340</i>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	234
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	234
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	1.872
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.6</b>	<b>Cây dứa</b>		



<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>200</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>2.000</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	200
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	200
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	1.600
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>1,7</b>	<b>Cau trái</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>22</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>440</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	-
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	40
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	400
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>2</b>	<b>Cây ăn quả</b>		
<b>2.1</b>	<b>Cây bưởi</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>120</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>365</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	37
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	37
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	292
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>2.2</b>	<b>Cây xoài</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>10</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>45</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	5
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	5
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	36
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>III</b>	<b>Thị xã Hoài Nhơn</b>		
<b>1</b>	<b>Cây trồng chủ lực</b>		

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>10.200</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>72.420</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	3.621
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	7.242
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	25.347
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	36.210
<b>1.2</b>	<b>Cây ngô</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>1.485</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>9.504</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	Không có
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	Không có
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	2.851
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không có
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	6.653
<b>1.3</b>	<b>Cây lạc</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>515</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>1.288</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	129
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	Không có
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	901
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	258
<b>1.4</b>	<b>Cây rau các loại</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>1.400</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>25.200</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	2.520
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	Không có
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	22.680
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>*</b>	<b>Dưa hấu</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>200</b>

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>8.000</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	800
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	Không có
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	7.200
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>1.5</b>	<b>Cây sắn</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>1.650</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>35.805</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	Không có
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	Không có
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	21.483
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	14.322
<b>1.6</b>	<b>Cây dứa</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>2.883</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>38.600</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	3.860
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	Không có
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	34.740
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>2</b>	<b>Cây ăn quả</b>		
<b>2.1</b>	<b>Cây bưởi</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>130</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>780</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	78
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	Không có
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	702
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>2.2</b>	<b>Cây xoài</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>60</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>300</b>

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	không có
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	Không có
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	300
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>2,3</b>	<b>Cây chuối</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>400</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>3600</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	180
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	Không có
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	3.420
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>IV</b>	<b>Huyện Hoài Ân</b>		
<b>1</b>	<b>Cây trồng chủ lực</b>		
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>7.650</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>56.800</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	5.680
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	5.680
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	45.440
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.2</b>	<b>Cây ngô</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>1.520</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>10.500</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	1.050
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	1.050
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	8.400
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.3</b>	<b>Cây lạc</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>300</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>910</b>

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	91
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	91
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	728
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.4</b>	<b>Cây rau các loại</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>900</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>15.000</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	1.500
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	1.500
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	12.000
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.5</b>	<b>Cây sắn</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>240</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>4.660</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	466
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	466
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	3.728
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.6</b>	<b>Cây dứa</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>1.800</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>18.900</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	1.890
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	1.890
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	15.120
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>2</b>	<b>Cây ăn quả</b>		
<b>2.1</b>	<b>Cây bưởi</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>570</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>2.590</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	259

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	259
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	2.072
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>2.2</b>	<b>Cây xoài</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>50</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>220</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	22
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	22
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	176
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>V</b>	<b>Huyện Phù Mỹ</b>		
<b>1</b>	<b>Cây trồng chủ lực</b>		
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>16.000</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>110.750</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	11.075
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	11.075
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	88.600
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.2</b>	<b>Cây ngô</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>2.350</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>15.020</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	1.502
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	1.502
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	12.016
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.3</b>	<b>Cây lạc</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>2.140</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>8.380</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	838

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	838
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	6.704
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.4</b>	<b>Cây rau các loại</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>5.000</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>95.000</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	9.500
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	9.500
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	76.000
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
*	<b>Dưa hấu</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>650</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>18.790</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	1.879
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	1.879
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	15.032
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
*	<b>Cây Ớt</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>Ha</i>	<b>1.400</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>Tấn</i>	<b>27.900</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1		2.790
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2		2.790
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3		22.320
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4		Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu		Không đáng kể
<b>1.5</b>	<b>Cây sắn</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>1.800</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>51.840</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	5.184
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	5.184
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	41.472

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.6</b>	<b>Cây dứa</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>2.900</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>32.000</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	3.200
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	3.200
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	25.600
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>2</b>	<b>Cây ăn quả</b>		
<b>2.1</b>	<b>Cây bưởi</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>30</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>79</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	8
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	8
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	63
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>2.2</b>	<b>Cây xoài</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>325</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>1.528</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	153
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	153
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	1.222
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>VI</b>	<b>Huyện Phù Cát</b>		
<b>1</b>	<b>Cây trồng chủ lực</b>		
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>13.500</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>93.800</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	9.380
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	9.380



<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	75.040
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.2</b>	<b>Cây ngô</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>930</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>5.880</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	588
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	588
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	4.704
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.3</b>	<b>Cây lạc</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>5.500</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>23.485</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	2.349
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	2.349
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	18.788
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.4</b>	<b>Cây rau các loại</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>3.000</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>57.000</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	5.700
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	5.700
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	45.600
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>*</b>	<b>Hành</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>550</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>4.549</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	455
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	455
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	3.639
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>*</b>	<b>Cây Ớt</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>550</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>16.566</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	1.657
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	1.657
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	13.253
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.5</b>	<b>Cây sắn</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>2.480</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>68.450</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	6.845
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	6.845
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	54.760
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.6</b>	<b>Cây dứa</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>1.200</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>48.960</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	4.896
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	4.896
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	39.168
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>2</b>	<b>Cây ăn quả</b>		
<b>2.1</b>	<b>Cây bưởi</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	0
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	0
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	0
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
<b>2.2</b>	<b>Cây xoài</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>250</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>1.500</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	150
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	150
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	1.200
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>VII</b>	<b>Huyện Vĩnh Thạnh</b>		
<b>1</b>	<b>Cây trồng chủ lực</b>		
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>1.940</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>12.950</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	0
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	2.590
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	10.360
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.2</b>	<b>Cây ngô</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>350</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>2.230</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	223
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	223
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	1.784
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.3</b>	<b>Cây lạc</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>160</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>550</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	0
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	440
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	55
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	55

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
<b>*</b>	<b>Cây Ót</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>60</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>1.380</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	0
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	0
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	1.380
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.5</b>	<b>Cây sắn</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>1.275</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>41.650</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	0
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	41.650
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	0
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>2</b>	<b>Cây ăn quả</b>		
<b>2.1</b>	<b>Cây bưởi</b>	<i>ha</i>	
-	<i>Diện tích</i>	<i>tấn</i>	<b>30</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>108</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	0
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	0
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	108
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>2.2</b>	<b>Cây xoài</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>100</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>360</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	0
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	0
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	360
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>VIII</b>	<b>Huyện Tây Sơn</b>		

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
<b>1</b>	<b>Cây trồng chủ lực</b>	<i>ha</i>	
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>	<i>tấn</i>	
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>9.860</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>71.000</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	3.550
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	7.100
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	31.950
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4		Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	28.400
<b>1.2</b>	<b>Cây ngô</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>1.120</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>7.030</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	352
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	703
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	4.570
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	1.406
<b>1.3</b>	<b>Cây lạc</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>2.300</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>9.200</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	460
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	920
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	7.820
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.4</b>	<b>Cây rau các loại</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>1.800</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>35.100</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	3.510
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	3.510
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	28.080
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>*</b>	<b>Dưa hấu</b>		

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>220</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>7.958</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	796
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	796
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	6.366
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>*</b>	<b>Cây Ót</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>190</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>3.580</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	358
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	358
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	2.864
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>1.5</b>	<b>Cây sắn</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>1.200</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>33.720</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	3.372
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	3.372
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	26.976
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>1.6</b>	<b>Cây dứa</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>50</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>600</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	30
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	30
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	540
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>2</b>	<b>Cây ăn quả</b>		
<b>2.1</b>	<b>Cây bưởi, cam, quýt</b>	<b>ha</b>	
-	<b>Diện tích</b>	<b>tấn</b>	<b>80</b>

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>232</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	23
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	23
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	186
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu		Không đáng kể
<b>2.2</b>	<b>Cây xoài</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>75</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>2714</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	136
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	136
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	2.443
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>IX</b>	<b>Thị xã An Nhơn</b>		
<b>1</b>	<b>Cây trồng chủ lực</b>	<b>ha</b>	
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>	<b>tấn</b>	
-	<b>Diện tích</b>	<b>tấn</b>	<b>13.000</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>92.880</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	8.600
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	Không đáng kể
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	84.280
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4		Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu		Không đáng kể
<b>1.2</b>	<b>Cây mai</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>344,1</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>chậu</b>	<b>1.000.000</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	Không đáng kể
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	Không đáng kể
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	998.000
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	2.000
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>X</b>	<b>Huyện Tuy Phước</b>		
<b>1</b>	<b>Cây trồng chủ lực</b>		

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>14.000</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>102.600</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	10.260
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	10.260
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	82.080
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.2</b>	<b>Cây ngô</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>370</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>2.300</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	230
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	230
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	1.840
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.3</b>	<b>Cây lạc</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>250</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>780</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	78
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	78
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	624
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.4</b>	<b>Cây rau các loại</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>2.270</b>
-	<i>Sản lượng</i>	<i>tấn</i>	<b>39.860</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	3.986
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	3.986
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	31.888
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>*</b>	<b>Cây Ớt</b>		
-	<i>Diện tích</i>	<i>ha</i>	<b>5</b>



<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>122</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	12
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	12
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	98
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>XI</b>	<b>Huyện Vân Canh</b>		
<b>1</b>	<b>Cây trồng chủ lực</b>		
<b>1.1</b>	<b>Cây lúa</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>1.260</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>8.300</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	830
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	830
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	6.640
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>1.2</b>	<b>Cây ngô</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>60</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>320</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	32
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	32
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	256
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>1.3</b>	<b>Cây lạc</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>100</b>
-	<b>Sản lượng</b>	<b>tấn</b>	<b>330</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	tấn	33
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	tấn	33
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	tấn	264
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	tấn	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	tấn	Không đáng kể
<b>*</b>	<b>Dưa hấu</b>		
-	<b>Diện tích</b>	<b>ha</b>	<b>200</b>

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>2025</b>
-	<b><i>Sản lượng</i></b>	<b><i>tấn</i></b>	<b><i>7.480</i></b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	748
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	748
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	5.984
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể
<b>1.5</b>	<b>Cây sắn</b>		
-	<b><i>Diện tích</i></b>	<b><i>ha</i></b>	<b><i>400</i></b>
-	<b><i>Sản lượng</i></b>	<b><i>tấn</i></b>	<b><i>9.200</i></b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	<i>tấn</i>	920
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	<i>tấn</i>	920
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	<i>tấn</i>	7.360
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	<i>tấn</i>	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	<i>tấn</i>	Không đáng kể

**BẢNG GIAO CHỈ TIÊU TIÊU THỤ GIA SÚC, GIA CẦM, THỦY SẢN CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**  
(Theo Quy trình quản lý sản xuất, tiêu thụ nông sản tỉnh Bình Định)

TT	Chỉ tiêu	Đàn bò		Đàn lợn		Đàn gia cầm		trong đó, gà:		Thủy sản	
		Số lượng (con)	Sản lượng thịt hơi (tấn)	Số lượng (con)	Sản lượng thịt hơi (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng thịt hơi (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng thịt hơi (tấn)	Số lượng (nghìn con)	Sản lượng thịt hơi (tấn)
		Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2025
	<b>TỔNG TOÀN TỈNH</b>	<b>320.301</b>	<b>46.104</b>	<b>884.908</b>	<b>161.660</b>	<b>11.507</b>	<b>37.046</b>	<b>9.337</b>	<b>30.973</b>	<b>200</b>	<b>150</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	32.030	4.610	88.491	16.166	1.151	3.705	934	3.097		
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	32.030	4.610	88.491	16.166	1.151	3.705	934	3.097		
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	256.241	36.883	707.926	129.328	9.205	29.637	7.469	24.778		
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể		
5	Tự sản, tự tiêu	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể		
<b>I</b>	<b>Thành phố Quy Nhơn</b>			<b>5.100</b>	<b>918</b>						
<b>II</b>	<b>Huyện An Lão</b>	<b>9.800</b>	<b>684</b>	<b>30.000</b>	<b>3.312</b>	<b>91</b>	<b>118</b>	<b>66</b>	<b>84</b>	<b>200</b>	<b>150</b>
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	1.050	80	3.500	600	11	14	8	10	200	150
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	1.050	80	3.500	600	11	14	8	10	-	-
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	7.700	524	23.000	2.112	70	91	50	65	-	-
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể
5	Tự sản, tự tiêu	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể
<b>III</b>	<b>Thị xã Hoài Nhơn</b>	<b>31.000</b>	<b>3.400</b>	<b>140.000</b>	<b>19.000</b>	<b>1.020</b>	<b>3.800</b>	<b>710</b>	<b>2.700</b>		
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	1.550	170	14.000	1.900	102	380	71	270		
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	không có	không có	14.000	1.900	không có	không có	không có	không có		
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	29.450	3.230	112.000	15.200	918	3.420	639	2.430		
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể		
5	Tự sản, tự tiêu	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể		
<b>IV</b>	<b>Huyện Hoài Ân</b>	<b>26.800</b>	<b>4.000</b>	<b>300.000</b>	<b>57.000</b>	<b>1.250</b>	<b>4.000</b>	<b>1.020</b>	<b>3.260</b>		
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	2.680	400	30.000	5.700	125	400	102	326		

2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	2.680	400	30.000	5.700	125	400	102	326		
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	21.440	3.200	240.000	45.600	1.000	3.200	816	2.608		
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể		
5	Tự sản, tự tiêu	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể		
<b>V</b>	<b>Huyện Phù Mỹ</b>	<b>60.000</b>	<b>8.900</b>	<b>66.000</b>	<b>12.300</b>	<b>1.400</b>	<b>4.400</b>	<b>1.200</b>	<b>3.840</b>		
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	6.000	890	6.600	1.230	140	440	120	384		
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	6.000	890	6.600	1.230	140	440	120	384		
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	48.000	7.120	52.800	9.840	1.120	3.520	960	3.072		
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể		
5	Tự sản, tự tiêu	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể		
<b>V</b>	<b>Huyện Vĩnh Thạnh</b>	<b>19.800</b>	<b>3.000</b>	<b>22.000</b>	<b>5.700</b>	<b>200</b>	<b>640</b>	<b>170</b>	<b>540</b>		
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	1.980	300	2.200	0	20	64	17	54		
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	1.980	300	2.200	1.140	20	64	17	54		
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	15.840	2.400	17.600	4.560	160	512	136	432		
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể		
5	Tự sản, tự tiêu	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể		
<b>VII</b>	<b>Huyện Tây Sơn</b>	<b>51.700</b>	<b>7.670</b>	<b>65.000</b>	<b>12.530</b>	<b>1.100</b>	<b>3.450</b>	<b>950</b>	<b>3.040</b>		
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	5.170	767	6.500	1.253	110	345	95	304		
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	5.170	767	6.500	1.253	110	345	95	304		
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	41.360	6.136	52.000	10.024	880	2.760	760	2.432		
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể		
5	Tự sản, tự tiêu	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể		
<b>VIII</b>	<b>Huyện Phù Cát</b>	<b>55.900</b>	<b>8.300</b>	<b>110.000</b>	<b>21.400</b>	<b>2.400</b>	<b>7.620</b>	<b>2.000</b>	<b>6.420</b>		
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	5.590	830	11.000	2.140	240	762	200	642		
2	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 2	5.590	830	11.000	2.140	240	762	200	642		
3	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 3	44.720	6.640	88.000	17.120	1.920	6.096	1.600	5.136		
4	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 4	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể		
5	Tự sản, tự tiêu	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể	Không đáng kể		
<b>IX</b>	<b>Thị xã An Nhơn</b>	<b>33.201</b>	<b>5.400</b>	<b>96.808</b>	<b>19.900</b>	<b>1.296</b>	<b>4.318</b>	<b>971</b>	<b>3.889</b>		
1	Sản lượng tiêu thụ theo mô hình 1	3.320	540	9.681	1.990	130	432	97	388,9		



**Phụ lục**  
**QUY TRÌNH QUẢN LÝ SẢN XUẤT, TIÊU THỤ NÔNG SẢN BÌNH ĐỊNH**  
**VÀ GIAO CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN NĂM 2025**  
(Kèm theo Thông báo số:           /TB-UBND ngày    /10/2024 của UBND tỉnh)

**I. Mục đích, yêu cầu:**

**1. Mục đích:** Tổ chức quản lý việc sản xuất, tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh ổn định, bền vững.

**2. Yêu cầu:**

- Xây dựng các mô hình sản xuất, tiêu thụ nông sản ổn định, bền vững từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ; đem lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia.

- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố (các huyện) và các thương nhân trong việc sản xuất, tiêu thụ nông sản của tỉnh.

**II. Quy trình quản lý sản xuất, tiêu thụ:**

**1. Bước 1: Thống kê, dự báo diện tích, sản lượng, tiêu chuẩn sau thu hoạch và ước tính giá thành của nông sản; lên kế hoạch tiêu thụ cho năm sau và báo cáo tình hình tiêu thụ nông sản năm vừa qua:**

**\* Quý IV hàng năm, các địa phương tiến hành thống kê, dự báo cho năm sau:**

- **Thống kê, dự báo:** Diện tích các loại cây trồng chủ lực của địa phương đến từng hộ dân, sản lượng từng loại cây trồng cả năm; Thống kê số lượng vật nuôi dự kiến xuất bán của từng hộ dân trong năm (theo đơn vị tính con/kg/tấn), nêu rõ số lượng từng loại đạt các tiêu chuẩn như: VietGap, GlobalGap, Sạch, An toàn....

- Ước tính giá thành từng loại cây trồng, vật nuôi sau thu hoạch (Giá đã bao gồm công lao động của hộ nông dân).

- **Lên kế hoạch tiêu thụ** từng loại nông sản theo các **Mô hình** trong Quy trình này.

- **Báo cáo tình hình tiêu thụ nông sản** theo các **Mô hình** của năm vừa qua.

**\* Nhiệm vụ, trách nhiệm của từng địa phương, đơn vị:**

- Mỗi xã thống kê, báo cáo, lên kế hoạch như trên báo về huyện, mỗi huyện tổng hợp các xã báo về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Sở Công Thương kiểm chứng số liệu trước khi báo cáo UBND tỉnh.

**2. Bước 2: Quản lý sản xuất, tiêu thụ:**

**2.1. Quản lý sản xuất, tiêu thụ nông sản theo 04 mô hình như sau:**

**\* Mô hình 1: Theo chuỗi: Hộ nông dân <-> Đơn vị đầu mối (Hợp tác xã, doanh nghiệp...) <-> Doanh nghiệp, cơ sở chế biến, sản xuất, tiêu thụ.**

(Đây là mô hình ưu tiên phát triển)

- Ưu điểm của Mô hình 1: Tạo ra chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản bền vững; có tính hai chiều, chiều bán nông sản và chiều nhận chuyển giao kỹ thuật, yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn cho nông sản; hình thành các vùng liên kết trồng, chăn nuôi... quy mô lớn.

- Hạn chế của Mô hình 1: Nhiều hộ nông dân còn nhận thức chưa tốt về mô hình liên kết chuỗi, phá vỡ cam kết chuỗi; nhiều hợp tác xã, doanh nghiệp không đủ năng lực để làm đơn vị đầu mối.

Giao trách nhiệm UBND các huyện chỉ đạo xây dựng các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản bền vững, có ký kết hợp đồng, giúp ổn định sản lượng, ổn định giá cả. Chú trọng khâu thành lập, lựa chọn các hợp tác xã, doanh nghiệp làm đầu mối thu gom tiêu thụ nông sản, khuyến khích các thương nhân đang thu mua trên địa bàn tỉnh chuyển sang làm doanh nghiệp đầu mối. Tuyên truyền vận động nông dân về lợi ích khi tham gia các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản; theo dõi việc ký kết hợp đồng giữa các bên trong chuỗi, kịp thời hỗ trợ khi có vướng mắc, đảm bảo giá thu mua nông sản không dưới giá thành ước tính; nắm chắc diện tích, sản lượng nông sản được sản xuất, tiêu thụ trong các chuỗi; khuyến khích phát triển các chuỗi gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

**\* Mô hình 2: Hộ nông dân bán nông sản trực tiếp cho các doanh nghiệp, cơ sở chế biến, sản xuất, tiêu thụ nằm trên địa bàn tỉnh (chủ yếu là các cơ sở chế biến, đóng gói).**

- Ưu điểm của Mô hình 2: Mua bán trực tiếp giữa doanh nghiệp, cơ sở chế biến với hộ nông dân; có tính hai chiều, chiều bán nông sản và chiều nhận chuyển giao kỹ thuật, yêu cầu tiêu chuẩn, quy chuẩn cho nông sản.

- Hạn chế của Mô hình 2: Doanh nghiệp, cơ sở chế biến hạn chế khả năng tiếp xúc, làm việc trực tiếp với từng hộ nông dân.

Giao trách nhiệm UBND các huyện tổ chức, chỉ đạo, theo dõi việc ký kết hợp đồng giữa các bên; kịp thời hỗ trợ khi có vướng mắc, đảm bảo giá thu mua nông sản không dưới giá thành ước tính; nắm chắc diện tích, sản lượng nông sản được sản xuất, tiêu thụ theo Mô hình này; khuyến khích nuôi trồng, chế biến gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

**\* Mô hình 3: Hộ nông dân bán nông sản cho thương nhân đem đi tiêu thụ trong và ngoài tỉnh.**

- Ưu điểm của Mô hình 3: Việc thỏa thuận mua bán nhanh gọn, ít ràng buộc giữa các bên mua, bán.

- Hạn chế của Mô hình 3: Nông dân có nguy cơ bị ép giá; nông sản được mùa khó tìm đầu ra; nhiều trường hợp mua bán không hợp đồng, chứng từ nên cơ quan quản lý khó kiểm soát.

Giao trách nhiệm UBND các huyện chỉ đạo UBND các xã phối hợp Quản lý thị trường nắm chắc số lượng, hoạt động của thương nhân trên địa bàn, yêu cầu thương nhân mua bán nông sản phải có hợp đồng, hóa đơn, chứng từ cụ thể; theo dõi việc ký kết hợp đồng giữa các bên, kịp thời hỗ trợ khi có vướng mắc, đảm bảo giá

thu mua nông sản không dưới giá thành ước tính; nắm chắc diện tích, sản lượng nông sản được sản xuất, tiêu thụ theo Mô hình này.

**\* Mô hình 4: Hộ nông dân bán nông sản trên các kênh thương mại điện tử.**

- Ưu điểm của Mô hình 4: Việc giao dịch mua bán nhanh gọn.

- Hạn chế của Mô hình 4: Chỉ bán được số lượng ít theo từng đơn hàng, nông sản tươi khó bảo quản cho số lượng nhỏ khi vận chuyển đi xa; khâu giao hàng bắt đầu từ thu hoạch, đóng gói, vận chuyển rất phức tạp.

Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở ngành liên quan, các địa phương tổ chức truyền thông, đào tạo, tập huấn cho nông dân về thương mại điện tử; thực hành bán nông sản trên các kênh thương mại điện tử.

**2.2. Trách nhiệm của các sở, ngành, đơn vị liên quan trong việc hỗ trợ địa phương thực hiện quản lý sản xuất, tiêu thụ nông sản theo các Mô hình:**

**\* Sở Công Thương:**

- Phối hợp với các địa phương trong việc chọn, lập các đơn vị đầu mối nhằm thu gom tiêu thụ nông sản, phát triển mô hình liên kết chuỗi; tổ chức tập huấn, tham quan, học tập ở các mô hình hay cho các đơn vị này nhằm nâng cao năng lực hoạt động; hỗ trợ kết nối tiêu thụ sản phẩm nông sản cho các đơn vị đầu mối, hướng tới việc hình thành các chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ bền vững; hỗ trợ kinh phí khuyến công để đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến.

- Hỗ trợ tiêu thụ nông sản bằng cách đưa các sản phẩm đạt tiêu chuẩn theo quy định của các đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình lên các sàn thương mại điện tử; đào tạo, hướng dẫn, hỗ trợ các đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình xây dựng website thương mại điện tử.

- Phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị liên quan nghiên cứu xây dựng kế hoạch quảng bá sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp đặc trưng của địa phương trên các kênh truyền thông.

**\* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và chính quyền địa phương hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra giám sát nông dân sản xuất nông sản trên địa bàn phải đảm bảo quy hoạch, tuân thủ quy định về chất lượng nông sản; thực hiện nghiêm vấn đề đảm bảo vệ sinh, an toàn của nông sản, các quy định về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích tăng trưởng... xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm.

- Hướng dẫn các địa phương xây dựng vùng trồng, sản xuất đủ điều kiện để cấp mã vùng trồng.

- Hướng dẫn xây dựng các Dự án, kế hoạch liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi.



**\* Sở Khoa học và Công nghệ:**

Đưa các tiến bộ khoa học kỹ thuật ứng dụng vào quá trình sản xuất, chế biến sản phẩm, nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng cường khả năng cạnh tranh; các đề tài khoa học công nghệ cần đảm bảo chất lượng, tập trung đi vào chiều sâu, mang lại hiệu quả thiết thực phục vụ đời sống, sản xuất cho người dân, doanh nghiệp; hỗ trợ xây dựng nhãn mác hàng hóa, truy xuất nguồn gốc.

**\* Cục Quản lý thị trường:**

Tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát thị trường, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại, góp phần ổn định thị trường, thúc đẩy sản xuất phát triển; đồng thời nắm bắt khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, thương nhân, chủ động đề ra các giải pháp, biện pháp nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện cho người dân, thương nhân buôn bán, tiêu thụ nông sản thuận lợi.

**\* Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, mời gọi các doanh nghiệp đầu tư dự án chế biến sâu đối với nông sản của tỉnh.

**\* Hội Nông dân tỉnh:** Chỉ đạo các cấp Hội tuyên truyền, vận động hội viên, nông dân đẩy mạnh các hoạt động kết nối, hỗ trợ nông dân duy trì, phát triển sản xuất, đặc biệt là tiêu thụ nông sản theo Quy trình này.

**\* Liên minh Hợp tác xã tỉnh:** Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã, tổ hợp tác; phối hợp với các địa phương trong việc lựa chọn, thành lập các Hợp tác xã làm đơn vị đầu mối.

**\* Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh**

Chỉ đạo các ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh tư vấn và cho vay theo quy định đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp có nhu cầu vay vốn.

**III. Giao chỉ tiêu, nhiệm vụ cho các sở ngành, đơn vị, địa phương:**

- Mỗi huyện có ít nhất 01 **Mô hình 1** (mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi) được ký kết, đem lại hiệu quả cho các bên tham gia chuỗi: Giao nhiệm vụ chỉ đạo thực hiện cho UBND các huyện; các Sở, ngành, đơn vị liên quan hỗ trợ thực hiện.

- Năm 2025, cơ bản có 10% diện tích, sản lượng các nông sản chủ lực của địa phương được sản xuất, tiêu thụ theo **Mô hình 1**, 10% theo **Mô hình 2** và gần 80% theo **Mô hình 3**, sản lượng không đáng kể còn lại tiêu thụ theo **Mô hình 4** và theo phương thức tự sản tự tiêu (như gạo, ngô, rau... dùng làm thức ăn chăn nuôi hay dùng trong gia đình): Giao nhiệm vụ chỉ đạo thực hiện cho UBND các huyện; các Sở ngành, đơn vị liên quan hỗ trợ thực hiện.

*(Kèm theo Bảng giao chỉ tiêu cụ thể theo từng địa phương)*